



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ
THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ KIỂM TOÁN**

**Năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

SVC SVC SVC SVC SVC S
VC SVC SVC SVC SVC SVI

Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Và Thương mại Thái Bình Dương (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát** trong năm 2018 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Đình Thái	Chủ tịch
Ông Triệu Hán Huy	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Đình Thái	Tổng Giám đốc
Ông Triệu Hán Huy	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Ngọc Tú	Trưởng ban
Ông Trương Quang Anh	Thành viên
Ông Đinh Quang Khuyến	Thành viên

2. **Trụ sở chính** của Công ty đặt tại số 12, Tôn Đản, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. **Công ty con**

- Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thái Bình Dương;
- Công ty CP Quản lý Bất động sản Phúc Thịnh;
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Thịnh;
- Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cam Lâm.

4. **Chi nhánh và đơn vị trực thuộc bao gồm:**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương - Khách sạn COPAC;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương - Xí nghiệp Sản xuất nước đóng chai;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương - Nhà máy nước Cam Lâm.

5. **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu số 2 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004398, ngày 03 tháng 03 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 5 ngày 22 tháng 12 năm 2014.

6. **Hoạt động chính** trong năm 2018 là kinh doanh bất động sản, cung cấp nước sạch, dịch vụ khách sạn và thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 07 đến trang 36.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

9. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt là đơn vị được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

11. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty có các Công ty con được trình bày trong Thuyết minh của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (báo cáo tài chính hợp nhất) ngày 25 tháng 05 năm 2019.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2019^{lv}

Tổng Giám đốc 


TRỊNH ĐÌNH THÁI



Số: 85.TBD/BCKT-2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 05 năm 2019 từ trang 07 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng..

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như được trình bày tại Thuyết minh số VII.3, do còn đang đối chiếu số liệu nên Công ty chưa ghi nhận tiền thuế chậm nộp theo thông báo của Cơ quan thuế tại ngày 31/12/2018 với số tiền là 6.400.000.000 đồng. Nếu tiền thuế nêu trên được ghi nhận thì các khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và Lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán riêng sẽ tăng và giảm một khoản tương ứng, đồng thời Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng cũng giảm đi một khoản tương ứng.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số V.22, Công ty đã ghi giảm Lợi nhuận chưa phân phối khoản truy thu thuế GTGT của các năm trước theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2018 với số tiền là 687.098.179 đồng, chưa phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Nếu được ghi nhận đúng thì chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

2. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Chúng tôi chưa nhận được hồ sơ có liên quan đến các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Lợi và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng lần lượt là 178.500.000 VND và 6.000.000.000 VND, số dự phòng tổn thất trích lập cho các khoản đầu tư này tính đến ngày 31/12/2018 là 1.200.000.000 đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng phù hợp làm cơ sở để xác định các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với các khoản đầu tư nêu trên.
3. Như được trình bày tại các Thuyết minh số V.6, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp làm cơ sở để cho ý kiến về số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Khu dân cư và nhà ở Cán bộ Chiến sĩ Cục Cảnh sát Hình sự - Bộ Công an tại ngày 31/12/2018 là 15.161.919.075 đồng.
4. Đến năm 2018, báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty đều ghi nhận doanh thu và giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản chưa xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) mà chỉ tạm nộp 1% thuế TNDN trên doanh thu thực hiện. Theo giải trình của Công ty, do Dự án chưa hoàn thành, chưa nghiệm thu bàn giao và chuyển quyền sử dụng đất cho người mua. Báo cáo tài chính năm 2018 chưa phản ánh bất kỳ khoản điều chỉnh về thuế TNDN phải nộp của Dự án nêu trên. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng phù hợp làm cơ sở để xác định mức ảnh hưởng lũy kế đến báo cáo tài chính (nếu có) đối với khoản thuế TNDN nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của **Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số IV.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 25 tháng 05 năm 2019 đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

**KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên



PHẠM ĐÔNG SƠN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1052-2018-107-1

NGUYỄN ĐỨC PHƯỚC
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 3857-2017-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.478.479.873	75.817.564.945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.586.715.170	1.725.284.964
1. Tiền	111		7.586.715.170	1.725.284.964
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.389.829.933	29.623.539.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	18.847.302.188	26.009.344.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.547.300.469	6.427.045.772
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	10.472.957.591	2.590.443.145
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(5.477.730.315)	(5.403.294.794)
IV. Hàng tồn kho	140		48.100.752.864	24.163.527.723
1. Hàng tồn kho	141	V.6	48.100.752.864	24.163.527.723
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.401.181.906	20.305.213.145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	406.360.338	368.475.537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.601.448.850	7.547.307.808
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	3.393.372.718	12.389.429.800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359.049.539.895	357.230.325.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.000.000	7.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		65.000.000	7.000.000
II. Tài sản cố định	220		317.614.740.423	338.911.847.004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	312.291.184.647	333.500.001.756
- Nguyên giá	222		430.104.650.474	429.464.566.296
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117.813.465.827)	(95.964.564.540)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.323.555.776	5.411.845.248
- Nguyên giá	228		6.322.240.000	6.322.240.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(998.684.224)	(910.394.752)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.276.450.000	3.179.041.312
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	3.276.450.000	3.179.041.312
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		37.633.500.000	14.833.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	7.655.000.000	7.655.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	24.178.500.000	178.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	7.000.000.000	7.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.200.000.000)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		459.849.472	298.936.770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	459.849.472	298.936.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		452.528.019.768	433.047.890.031

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		294.319.420.841	309.773.909.435
I. Nợ ngắn hạn	310		78.659.413.005	79.955.697.539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	9.098.806.236	8.168.018.783
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	1.943.420.123	611.327.303
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.630.257.093	10.502.728.841
4. Phải trả người lao động	314		1.742.114.283	1.324.114.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	5.280.186.865	5.138.619.108
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35.554.547	28.954.551
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	18.827.004.189	30.576.893.652
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	40.017.028.502	23.520.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.041.167	85.041.167
II. Nợ dài hạn	330		215.660.007.836	229.818.211.896
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	81.529.307.836	84.201.183.394
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	134.130.700.000	145.617.028.502
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.208.598.927	123.273.980.596
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	158.208.598.927	123.273.980.596
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.000.000.000	60.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.000.000.000	60.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.226.356.300	32.226.356.300
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.580.717.062	5.580.717.062
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.401.525.565	25.266.907.234
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.365.809.055	20.379.685.435
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.035.716.510	4.887.221.799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		452.528.019.768	433.047.890.031

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trương Hoàng Long

Phạm Thị Hồng Sơn

Trịnh Đình Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	106.124.580.951	94.265.085.213
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.502.545	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		106.116.078.406	94.265.085.213
4.	Giá vốn hàng bán	11		55.129.645.381	49.633.071.693
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.986.433.025	44.632.013.520
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	33.181.759	168.295.378
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	22.903.637.195	21.188.284.566
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		21.582.979.661	21.182.686.626
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.4	8.235.179.038	6.344.435.422
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.094.808.360	9.304.865.828
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.785.990.191	7.962.723.082
11.	Thu nhập khác	31		1.559.405.277	108.144.145
12.	Chi phí khác	32	VI.6	4.249.697.196	3.183.645.428
13.	Lợi nhuận khác	40		(2.690.291.919)	(3.075.501.283)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.095.698.272	4.887.221.799
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.059.981.762	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.035.716.510	4.887.221.799
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.8	396	812

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trương Hoàng Long

Phạm Thị Hồng Sơn

Trịnh Đình Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.095.698.272	4.887.221.799
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		22.187.190.759	22.051.054.207
- Các khoản dự phòng	03		1.274.435.521	(1.330.625.357)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do				
- đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(885.866)	85.883
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44.023.291)	(167.588.170)
- Chi phí lãi vay	06		21.582.979.661	21.182.686.626
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.095.395.056	46.622.834.988
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.786.092.459	39.287.987.244
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.758.183.829)	(13.517.869.681)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể				
- lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(28.744.074.482)	(25.709.178.106)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(198.797.503)	(39.014.498)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.649.236.632)	(20.430.775.125)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(638.957.060)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.073.128.182	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.456.598.012)	(55.476.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.491.231.821)	26.158.508.198
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.368.233.578)	(2.444.284.635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.181.818	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.841.473	167.588.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.324.210.287)	(2.276.696.465)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		36.800.000.000	5.600.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		41.640.000.000	11.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.779.300.000)	(39.520.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.984.713.552)	(1.776.911.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.675.986.448	(24.696.911.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.860.544.340	(815.099.967)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	1.725.284.964	2.540.384.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		885.866	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	7.586.715.170	1.725.284.964

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2019

Người lập biểu



Trương Hoàng Long

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Sơn

Tổng Giám đốc




Trịnh Đình Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu số 2 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004398, ngày 03 tháng 03 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 5 ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Vốn điều lệ : 97.000.000.000 đồng (Chín mươi bảy tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng/cổ phần.

2. Trụ sở chính đặt tại số 12 Tôn Đản, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thái Bình Dương	21 Cẩm Bá Thước, Phường 7, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	81%
Công ty CP Quản lý Bất động sản Phúc Thịnh	Số 12 Tôn Đản, Phường 13, Quận 4, Tp.Hồ Chí Minh.	Dịch vụ quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản	99%
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Thịnh	6N đường 11N, P. Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp. HCM	Xây dựng nhà các loại	90%
Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cam Lâm	Thôn Tân Hòa 2, Cam Đức, Cam Lâm, Tp. Cam Ranh.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình công ích	100%

4. Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương- Khách sạn Copac	89 Hồng Bàng, Phường Tân Lập, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0304240557002 cấp lần đầu ngày 02/01/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương- Xi nghiệp Sản xuất nước đóng chai	Đường Ngô Gia Tự, tổ dân phố Tân Hòa 2, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0304240557-005 cấp lần đầu ngày 29/12/2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Kể từ khi đi vào hoạt động, Chi nhánh Công ty đã thay đổi lần thứ 3 ngày 18/08/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương- Nhà máy nước Cam Lâm	Thôn Tân Hòa, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0304240557003 cấp lần đầu ngày 25/12/2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp

5. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Cho thuê bất động sản (văn phòng, cao ốc);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông. Xây dựng đê, mương cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình thủy lợi. Công trình đường ống cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình đường dây và trạm biến điện. Lắp đặt đường dây và trạm biến điện, truyền tải điện đến 110KV;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình cơ điện lạnh, kỹ thuật điện lạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn về quản lý kinh doanh (trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng (trừ giám sát thi công, khảo sát xây dựng công trình), kiểm định các công trình xây dựng. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Sản xuất hàng trang trí nội, ngoại thất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng. Mua bán gỗ. Mua bán đường ống và phụ kiện ngành nước;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư. Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Mua bán lâm sản chế biến. Mua bán nguyên liệu và vật tư phục vụ sản xuất ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông sản (không gây ô nhiễm môi trường);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Mua bán sản phẩm dệt may ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị phương tiện vận tải, dây chuyền công nghệ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán thiết bị xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, đồ nội thất gia dụng (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện, sản xuất gốm sứ thủy tinh);

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị trường học - văn phòng (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện, sản xuất gốm sứ thủy tinh);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến lâm sản (xẻ, tằm, sấy gỗ - không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng. Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, vũ trường);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao), (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Sản xuất nước đá (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Công ty có các Công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số V.11. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (báo cáo tài chính hợp nhất) đề ngày 05 tháng 07 năm 2019.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- **Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- **Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:** Tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng.
- **Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:** Tỷ giá bán của ngân hàng.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền : Bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng vào thời điểm kết thúc năm tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng, các chi phí khác liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ nếu có. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
Tài sản cố định	03 - 05 năm

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm Giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Thương hiệu được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hai mươi năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính riêng, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thể là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Thu nhập được hưởng phát sinh sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lãi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

được hưởng phát sinh trước ngày Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính riêng vào ngày kết thúc niên độ tài chính, và được phân loại, cụ thể:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm;
- Các khoản đầu tư dài hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi trên 01 năm.

Các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đầu tư. Các khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản khác mà Công ty được hưởng ngoài phần lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi đơn vị nhận vốn đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và các quy định kế toán hiện hành.

11. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được phân bổ theo đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa, và được phân loại khi lập Báo cáo tài chính riêng, cụ thể:

- Có thời hạn thanh toán dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng nếu Công ty có bằng chứng đáng tin cậy về chi phí ước tính phải chịu trong tương lai thì được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, nhằm giảm sự gia tăng chi phí đột biến khi chi phí phát sinh thực tế. Chênh lệch (nếu có) giữa chi phí phát sinh thực tế với số đã trích, sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm phát sinh chi phí thực tế.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán đất nền khu dân cư được ước tính theo tỉ lệ diện tích chuyển nhượng trong kỳ và dự toán chi phí sản xuất kinh doanh trên tổng diện tích thành phẩm có thể chuyển nhượng.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Các bên liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	625.662.342	1.173.526.001
Tiền mặt VND	625.662.342	1.173.526.001
Tiền gửi ngân hàng	6.961.052.828	551.758.963
Tiền gửi ngân hàng - VND	6.924.237.888	538.531.015
Tiền gửi ngân hàng - USD	36.814.940	13.227.948
Cộng	7.586.715.170	1.725.284.964

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các bên có liên quan		
Trịnh Đình Thái	4.012.138.208	-
Các khách hàng khác		
Khách hàng Chi nhánh NM nước Cam Lâm	2.993.163.969	2.188.752.058
Khách hàng Xí nghiệp sản xuất nước đóng chai	688.732.670	732.234.666
Khách hàng tại Khách sạn COPAC	362.521.744	496.769.066
Các khách hàng của dự án Nhà Bè	5.726.604.779	10.658.316.354
Các khách hàng của dự án Tôn Đản	1.570.582.742	6.043.041.511
Tổng Công ty CP Cấp nước Sài Gòn	639.237.062	639.237.062
Công ty TOYOTA Buôn Mê Thuột	-	1.432.107.157
DONKENT INVESTMENT	860.214.592	860.214.592
Công ty Liên doanh Nagakawa Việt Nam	465.000.000	465.000.000
Khách hàng khác	1.529.106.422	2.493.672.524
Cộng	18.847.302.188	26.009.344.990

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các bên có liên quan		
Công ty TNHH MTV CTN Cam Lâm	926.798.000	2.660.000.000
Các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Ngọc Anh	538.177.784	538.177.784
Công ty TNHH TV XD TM Hân Minh	444.222.000	444.222.000
Công ty CP TV XD & ĐT PT Kiến Trúc Đô Thị	562.827.600	562.827.600

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Phát Đạt	343.060.000	343.060.000
Công ty Luật TNHH MTV Công Hùng và Cộng Sự	300.000.000	300.000.000
Nhà cung cấp tại Chi nhánh NM nước Cam Lâm	85.476.270	237.981
Nhà cung cấp tại XN sản xuất nước đóng chai	-	145.007.592
Nhà cung cấp tại Khách sạn COPAC	2.000.000	74.810.000
Các nhà cung cấp khác	1.344.738.815	1.358.702.815
Cộng	4.547.300.469	6.427.045.772

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	3.273.746.661	930.995.570
Đỗ Trọng Nhân	209.439.568	-
Đình Quang Khuyến	2.328.356.240	562.475.000
Võ Quốc Phong	50.000.000	50.000.000
Cao Thế Vinh	334.810.883	264.810.900
Phải thu các đối tượng tạm ứng khác	351.139.970	53.709.670
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.556.234	12.556.234
Các khoản phải thu khác	7.186.654.696	1.646.891.341
Ban Quản lý Chung cư COPAC	6.000.000.000	-
Công đoàn Công ty	82.673.071	60.969.411
Chi nhánh Miền Bắc	77.604.000	77.604.000
Tiền doanh thu nước sạch trích trước 2016	-	454.000.000
Nguyễn Quốc Đạo	42.532.474	42.532.474
Công ty CP Quản Lý Bất Động Sản Phúc Thịnh	67.081.181	-
Đình Quang Khuyến	276.397.844	526.397.844
Công ty CP Cơ Điện và Xây Dựng Thái Bình Dương	196.539.001	-
Triệu Hán Huy	39.703.773	39.703.773
Phải thu các đối tượng khác	404.123.352	445.683.839
Cộng	10.472.957.591	2.590.443.145

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		
Công ty XD Công trình hàng không-ACC	298.694.228	298.694.228
Donkent Investment	860.214.592	860.214.592
Cục Hải quan TP. HCM	396.314.717	396.314.717
Công ty LD Nagakawa Việt Nam	465.000.000	465.000.000
Phạm Hùng Sơn	175.917.321	-
Công ty TNHH SX XD TM Hoa kiềng Phúc Linh	93.668.960	93.668.960
Công ty TNHH CB Đồ Gỗ Kim Anh Phú	61.405.875	61.405.875
Chi Cục Thuế Quận Bình Thạnh	43.741.379	43.741.379
Các khách hàng khác	77.777.262	77.777.262

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán		
Công ty CP TV XD & ĐT PT Kiến Trúc Đô Thị	562.827.600	562.827.600
Công ty TNHH TV XD TM Hân Minh	444.222.000	444.222.000
Công ty CP Kỹ thuật XD Lập Thịnh	121.385.371	121.385.371
Công ty TNHH Ngọc Anh	538.177.784	538.177.784
Công ty TNHH TM và DV Phát Đạt	343.060.000	343.060.000
Công ty CP Kỹ thuật XD Phương Nguyễn	122.790.071	122.790.071
Công ty CP Thành Trung	150.000.000	150.000.000
XN Xây dựng Công nghiệp	200.790.000	200.790.000
Công ty TNHH SX TM XNK Đông Tây	-	101.481.800
Bùi Đức Mạnh	62.000.000	62.000.000
Công ty TNHH Tư vấn ĐTXD Kiến Tạo	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH TM Điện Lạnh Đức Quân	22.162.546	22.162.546
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	15.000.000	15.000.000
Công ty TNHH Đầu tư XD Việt Gia	11.000.000	11.000.000
Các nhà cung cấp khác	262.504.730	262.504.730
Các khoản phải thu khác		
Chi nhánh miền Bắc	77.604.000	77.604.000
Công ty TNHH TMDV XD Ánh Thịnh	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH MTV SX Ánh Bình	6.000.000	6.000.000
Phải thu khác	5.471.879	5.471.879
Cộng	5.477.730.315	5.403.294.794

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	886.218.348	810.683.509
Công cụ dụng cụ	72.769.483	86.571.234
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	43.551.612.534	20.389.808.101
Thành phẩm	1.953.775.221	1.272.794.215
Hàng hóa	1.636.377.278	1.603.670.664
Cộng	48.100.752.864	24.163.527.723

(*) Trong đó, chi phí phục vụ cho dự án Khu dân cư và nhà ở Cán bộ Chiến sĩ Cục Cảnh sát Hình sự - Bộ Công an tại ngày 31/12/2018 là 15.161.919.075 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 7.202.028.150 đồng).

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Phân bổ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Công cụ dụng cụ	116.865.698	1.042.243.666	885.941.916	273.167.448
Chi phí khác	251.609.839	775.011.997	893.428.946	133.192.890
Cộng	368.475.537	1.817.255.663	1.779.370.862	406.360.338

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	321.830.026.270	558.940.960	106.374.590.240	543.851.547	157.157.279	429.464.566.296
Mua trong năm	-	129.000.000	549.908.182	-	211.175.996	890.084.178
Giảm trong năm	-	-	250.000.000	-	-	250.000.000
Số cuối năm	321.830.026.270	687.940.960	106.674.498.422	543.851.547	368.333.275	430.104.650.474
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	75.649.514.852	520.702.853	19.146.269.624	532.469.706	115.607.505	95.964.564.540
Khấu hao trong năm	14.583.743.856	55.233.346	7.411.762.079	11.381.841	36.780.165	22.098.901.287
Giảm trong năm	-	-	250.000.000	-	-	250.000.000
Số cuối năm	90.233.258.708	575.936.199	26.308.031.703	543.851.547	152.387.670	117.813.465.827
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	246.180.511.418	38.238.107	87.228.320.616	11.381.841	41.549.774	333.500.001.756
Số cuối năm	231.596.767.562	112.004.761	80.366.466.719	-	215.945.605	312.291.184.647

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	4.617.240.000	1.705.000.000	6.322.240.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm thanh lý	-	-	-
Số cuối năm	4.617.240.000	1.705.000.000	6.322.240.000
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	910.394.752	910.394.752
Khấu hao trong năm	-	88.289.472	88.289.472
Giảm thanh lý	-	-	-
Số cuối năm	-	998.684.224	998.684.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	4.617.240.000	794.605.248	5.411.845.248
Số cuối năm	4.617.240.000	706.315.776	5.323.555.776

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án làng biệt thự COPAC (Nhà Bè)	-	3.179.041.312
Công trình mở rộng nhà xưởng Xí nghiệp nước đóng chai	3.276.450.000	-
Cộng	3.276.450.000	3.179.041.312

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thái Bình Dương	81%	1.900.000.000	1.900.000.000
Công ty CP QL Bất động sản Phúc Thịnh	99%	1.005.000.000	1.005.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Thịnh	90%	3.650.000.000	3.650.000.000
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cam Lâm	100%	1.100.000.000	1.100.000.000
		7.655.000.000	7.655.000.000

12. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Mình Sơn	24.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Lợi	178.500.000	-	178.500.000	-
Cộng	24.178.500.000	-	178.500.000	-

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP ĐT Dầu khí Toàn Cầu	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty CP Xi măng Phú Sơn	6.000.000.000	(1.200.000.000)	6.000.000.000	-
Cộng	7.000.000.000	(1.200.000.000)	7.000.000.000	-

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng	Phân bổ	Số cuối năm
		trong năm	trong năm	
Công cụ dụng cụ	171.953.730	437.546.748	234.266.714	375.233.764
Chi phí khác	126.983.040	723.690.691	766.058.023	84.615.708
Cộng	298.936.770	1.161.237.439	1.000.324.737	459.849.472

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan		
Công ty CP Cơ Điện và XD Thái Bình Dương	900.271.000	-
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Thái Thịnh	403.041.984	403.041.984
Các khách hàng khác		
Nguyễn Hữu Tiến	1.126.948.009	1.126.948.009
Nguyễn Ngọc Quang	238.853.675	238.853.675
Công ty Cổ Phần Nội Thất Aka	179.268.850	179.268.850
Công ty TNHH Xây Dựng Hiệp Nguyễn	187.302.068	187.302.068
Công ty Cổ phần ALPHANAM	570.400.000	620.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Điện Lực Tân Thuận	110.840.304	98.596.470
Công ty TNHH SX TM DV XD Ngọc Anh	540.943.797	540.943.797
Công ty CP Xây Dựng Huy Khôi	99.400.200	351.028.458
Nhà cung cấp tại CN Nhà máy nước Cam Lâm	256.540.761	494.634.886
Nhà cung cấp tại XN sản xuất nước đóng chai	937.557.763	602.484.932
Nhà cung cấp tại Khách sạn COPAC	85.597.609	92.961.397
Các nhà cung cấp khác	3.461.840.216	3.231.554.257
Cộng	9.098.806.236	8.168.018.783

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng tại CN Nhà máy nước Cam Lâm	1.556.909	3.681.337
Khách hàng tại XN sản xuất nước đóng chai	7.257.599	3.148.061
Khách hàng tại Khách sạn COPAC	103.185.525	5.513.900
Công ty Dafi Tropicdane Furniture	82.694.502	82.694.502
Công ty CP ĐTXD cấp thoát nước tại Daklak	140.632.000	140.632.000
Công ty TNHH TM Phương Quang	80.000.000	80.000.000
Công ty CP ĐTXD Tân Phước Thịnh	161.900.019	161.900.019
Công ty TNHH Toyota Buôn Ma Thuột	1.267.892.843	-
Khách hàng khác	98.300.726	133.757.484
Cộng	1.943.420.123	611.327.303

17. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT	4.430.181.191	(1.452.105.344)	2.811.574.516	166.501.331
Thuế TNDN	4.142.600.454	(5.380.674.451)	638.957.060	(1.877.031.057)
Thuế TNCN	(532.487.911)	324.174.079	237.345.267	(445.659.099)
Thuế tài nguyên	102.315.220	757.713.410	808.276.616	51.752.014
Thuế và phí khác	(10.029.309.913)	19.228.492.413	8.857.861.314	341.321.186
Cộng	(1.886.700.959)	13.477.600.107	13.354.014.773	(1.763.115.625)

(*) Trong đó:

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	4.430.181.191	-	166.501.331
Thuế TNDN	-	4.142.600.454	2.937.012.819	1.059.981.762
Thuế TNCN	541.758.132	9.270.221	456.359.899	10.700.800
Thuế tài nguyên	-	102.315.220	-	51.752.014
Thuế và phí khác	11.847.671.668	1.818.361.755	-	341.321.186
Cộng	12.389.429.800	10.502.728.841	3.393.372.718	1.630.257.093

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Triệu Hán Huy	130.000.000	130.000.000
Ban Quản lý dự án Huyện Cam Lâm	13.246.000	13.246.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt	119.000.000	167.500.000
Công ty TNHH TMSX XD KH KT MT Đăng Quang	102.181.818	102.181.818
Chi phí thi công ống cấp nước tái định cư N3	-	1.695.589.091
Chi phí dự án làng biệt thự COPAC (Nhà Bè)	2.489.029.500	2.489.029.500
Chi phí lãi vay trích trước	2.393.894.547	292.996.724
Chi phí lắp đặt nhôm đúc trang trí Quận 2	-	18.000.000
Lương tháng 13 trích trước	-	230.075.975
Công ty Cổ phần Ba Trong Một	32.835.000	-
Cộng	<u>5.280.186.865</u>	<u>5.138.619.108</u>

19. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cam Lâm	2.095.086.773	2.100.086.773
Công ty CP quản lý bất động sản Phúc Thịnh	-	1.731.646.638
Trịnh Đình Thái	-	764.776.350
Triệu Hán Huy	-	1.800.000.000
Phạm Thị Hồng Sơn	-	2.000.109.325
Phải trả đối tượng khác		
Kinh phí công đoàn	72.663.768	61.621.152
Các khoản bảo hiểm phải nộp	84.794.174	138.349.522
Cổ tức phải trả	5.195.903.065	6.056.063.891
Nguyễn Văn Khoa	-	18.710.981
Đào Mạnh Hùng	20.000.000	20.000.000
Phải trả CBCNV may đồng phục	-	20.909.000
Hồ Mai Vân	-	30.110.000
Bùi Văn Nhật	-	17.095.646
Nguyễn Trần Sơn	-	27.916.297
Trần Văn Toàn	-	19.816.464
Trần Thị Thanh Thủy	-	900.000.000
Phí Bảo vệ môi trường	-	544.254.404
Đình Quang Khuyển	1.300.000.000	-
United Overseas Bank Limited –HCM Branch	149.040.540	-
UBND tỉnh Khánh Hòa	9.800.000.000	13.500.000.000
Phải trả khác	109.515.869	825.427.209
Cộng	<u>18.827.004.189</u>	<u>30.576.893.652</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	23.520.000.000	145.617.028.502	169.137.028.502
Tiền vay nhận được trong năm	16.000.000.000	25.640.000.000	41.640.000.000
Tiền vay đã trả trong năm	(31.520.000.000)	(5.259.300.000)	(36.779.300.000)
Vay dài hạn đến hạn trả	32.017.028.502	(32.017.028.502)	-
Phân loại lại	-	150.000.000	150.000.000
Số cuối năm	40.017.028.502	134.130.700.000	174.147.728.502

20.1 Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Chi nhánh Hàm Nghi theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0040/2018/928-CV ngày 06/02/2018 và Giấy nhận nợ số 02/GNN-0040/2018/928-CV ngày 06/09/2018.

- Hạn mức vay : 27.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất : 9,9%/năm; lãi suất do ngân hàng điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần;
- Thời gian vay : 06 tháng (từ 06/09/2018 đến 06/04/2019);
- Tài sản đảm bảo : Hợp đồng thế chấp tài sản số 0022/2018/928-BĐ ngày 06/02/2018 giữa bên thế chấp là Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thái Bình Dương và bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Nam Á- Chi nhánh Hàm Nghi, Tài sản thế chấp là các quyền sử dụng đất, chi tiết:
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu Nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BX 134381. Thửa đất số: 47, tờ bản đồ số: 24 tại xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM. Diện tích: 5.545 m²;
 - + Quyền sử dụng đất số AC 019467. Thửa đất số: 601, tờ bản đồ số: 24 tại xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM. Diện tích: 170 m²;
 - + Quyền sử dụng đất số AC 084595. Thửa đất số: 602, tờ bản đồ số: 24 tại xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM. Diện tích: 681 m²;
 - + Quyền sử dụng đất số AC 084596. Thửa đất số: 603, tờ bản đồ số: 24 tại xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM. Diện tích: 3.886 m²;
 - + Quyền sử dụng đất số AC 084597. Thửa đất số: 604, tờ bản đồ số: 24 tại xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM. Diện tích: 587 m²;

- Số dư tại ngày 31/12/2018: 8.000.000.000 đồng.

20.2 Vay dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Minh Sơn theo Hợp đồng cho vay số 01/HD-TMS/2018 ngày 07/11/2018 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ-TMS/2018 ngày 28/12/2018.

- Số tiền vay : 24.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất : 0,3%/năm;
- Thời gian vay : 36 tháng (kể từ ngày ký hợp đồng);
- Vay không có tài sản đảm bảo;
- Số dư tại ngày 31/12/2018: 23.740.700.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20.3 Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số: 06.0350.03/2006/HĐTDDH ngày 28 tháng 9 năm 2006 và Văn bản thỏa thuận lịch trả nợ số 06.0350.03/2006/HĐTDDH/VBTT/2013 ngày 20 tháng 11 năm 2013.

- Hạn mức vay : 180.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Xây dựng chung cư cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại và văn phòng cho thuê tại số 12 Tôn Đản, Quận 4, TP Hồ Chí Minh;
- Lãi suất : theo quy định của Ngân hàng;
- Thời gian vay : 84 tháng (ngày đáo hạn là 15/10/2019);
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư tại ngày 31/12/2018: 13.977.028.502 đồng (Nợ BIDV - SGD1: 6.988.514.251 đồng, nợ BIDV- CN Gia Định: 6.988.514.251 đồng), đến hạn trả trong năm 2019.

20.4 Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số: 01/2014/95886/HĐTDDH ngày 15 tháng 8 năm 2014.

- Hạn mức vay : 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí trực tiếp (xây lắp và thiết bị) dự án nâng công suất nhà máy cấp nước cho bắc bán đảo Cam Lâm và huyện Cam Lâm, Khánh Hòa;
- Lãi suất : Theo lãi suất tiền gửi 12 tháng + 3,5%;
- Thời gian vay : 64 tháng (ngày đáo hạn là 28/08/2019);
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay và nguồn thu từ hoạt động nhà máy cấp nước chuyển về tài khoản của bên vay mở tại ngân hàng;
- Số dư tại ngày 31/12/2018: 1.440.000.000 đồng, đến hạn trả trong năm 2019.

20.5 Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số: 02/2014/95886/HĐTDDH ngày 15 tháng 8 năm 2014 và phụ lục số 02/2014/95886/HĐTDDH/PL01 ngày 14/5/2015.

- Hạn mức vay : 138.454.422.120 đồng;
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng dự án nhà máy cấp nước cho bắc bán đảo Cam Lâm và huyện Cam Lâm tỉnh Khánh Hòa;
- Lãi suất : Theo lãi suất Ngân hàng;
- Thời gian vay : 120 tháng;
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay và nguồn thu từ hoạt động nhà máy cấp nước chuyển về tài khoản của bên vay mở tại ngân hàng;

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HDTC-COPAC ngày 31/07/2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/95886/SĐBS ngày 26/06/2018 giữa bên thế chấp là Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thái Bình Dương và bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1, Tài sản thế chấp là toàn bộ hệ thống vật tư máy móc thiết bị thuộc công trình nhà máy cấp nước cho Bắc bán đảo Cam Ranh và huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa; Giá trị tài sản thế chấp là: 93.515.000.000 đồng;

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2013/HDTC-COPAC ngày 31/07/2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017/95886/SĐBS ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

30/10/2017 giữa bên thế chấp là Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thái Bình Dương và bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch, tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư Nhà máy cấp nước cho Bắc bán đảo Cam Ranh và huyện Cam Lâm theo giấy chứng nhận đầu tư số 37121000032 do UBND tỉnh Khánh Hòa chứng nhận lần đầu ngày 01/11/2007. Tài sản thế chấp được xây dựng trên thửa đất có diện tích 15.749,4 m², thửa đất số 01, tờ bản đồ số 544/2010/TĐ.BD, địa chỉ Thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 293355 do UBND tỉnh Khánh Hòa Cấp ngày 21/09/2011. Tài sản thế chấp được bên thế chấp đầu tư xây dựng thông qua các hợp đồng kinh tế số 01/2010/HDKT/COPAC THAI THINH ngày 12/05/2010 và số 08/2011/HDKT/COPAC .THAITHINH ngày 20/07/2011 ký kết với Công ty CP Đầu tư xây dựng Thái Thịnh; Giá trị tài sản thế chấp là: 41.550.000.000 đồng.

- Số dư tại ngày 31/12/2018: 124.200.000.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là 16.000.000.000 đồng.

20.6 Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 134415/HĐ-TDH/DN ngày 11 tháng 6 năm 2015.

- Hạn mức vay : 3.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Mua xe ô tô, đầu tư tài sản cố định;
- Lãi suất : Theo lãi suất tiền gửi 13 tháng + 3%;
- Thời gian vay : 120 tháng;
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư tại ngày 31/12/2018: 900.000.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là 600.000.000 đồng.

20.7 Vay dài hạn cá nhân Ông Nguyễn Hữu Tiến : 100.000.000 đồng, vay không lãi suất và tài sản đảm bảo

20.8 Vay dài hạn cá nhân Ông Đinh Quang Khuyến theo các Biên bản thỏa thuận vay tiền ngày 20/01/2018, ngày 31/01/2018, ngày 20/09/2018, ngày 29/09/2018 và ngày 28/12/2018.

- Tổng số tiền vay : 1.790.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất : 0%;
- Thời gian vay : 24 tháng;
- Vay không cần tài sản đảm bảo;
- Số dư tại ngày 31/12/2018: 1.790.000.000 đồng.

21. Phải trả phải nộp dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.170.167.852	7.120.925.852
Phải trả các bên liên quan		
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thái Bình Dương	1.900.000.000	1.900.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Thịnh	3.350.000.000	3.350.000.000
Triệu Hán Huy	1.866.494.545	2.325.522.191

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trịnh Đình Thái	700.000.000	-
Đình Quang Khuyển	126.272.796	23.884.645.452
Phải trả khác		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa	30.340.883.752	30.818.887.861
Các đối tượng là cá nhân khác	34.075.488.891	14.801.202.038
Cộng	81.529.307.836	84.201.183.394

22. Vốn chủ sở hữu

Biến động của Vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số đầu năm trước	54.600.000.000	32.226.356.300	5.580.717.062	25.371.439.677	117.778.513.039
Lãi năm trước				4.887.221.799	4.887.221.799
Tăng vốn trong năm	5.600.000.000				5.600.000.000
Cổ tức phải trả				(3.283.918.001)	(3.283.918.001)
Chi phí truy thu thuế theo BBKT thuế năm trước				(1.707.836.241)	(1.707.836.241)
Số dư cuối năm trước	60.200.000.000	32.226.356.300	5.580.717.062	25.266.907.234	123.273.980.596
Số dư đầu năm nay	60.200.000.000	32.226.356.300	5.580.717.062	25.266.907.234	123.273.980.596
Tăng vốn trong năm	36.800.000.000				36.800.000.000
Lãi năm nay				3.035.716.510	3.035.716.510
Cổ tức phải trả				(4.214.000.000)	(4.214.000.000)
Chi phí truy thu thuế theo BBKT thuế năm nay				(687.098.179)	(687.098.179)
Số dư cuối năm nay	97.000.000.000	32.226.356.300	5.580.717.062	23.401.525.565	158.208.598.927

Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp đầu năm	60.200.000.000	54.600.000.000
Vốn góp tăng trong năm	36.800.000.000	5.600.000.000
Vốn góp cuối năm	97.000.000.000	60.200.000.000

Vốn điều lệ của Công ty là 97.000.000.000 đồng chia thành 9.700.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.700.000	9.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	9.700.000	6.020.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	9.700.000	6.020.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cổ tức được công bố trong năm là 7%.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	140,38	172,28
EUR	173,05	184,22

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.984.997.132	63.974.315.480
Doanh thu kinh doanh bất động sản và xây lắp	26.139.583.819	30.290.769.733
Chiếu khấu thương mại	(8.502.545)	-
Doanh thu thuần	106.116.078.406	94.265.085.213

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	47.097.978.912	41.175.797.528
Giá vốn kinh doanh BĐS và xây lắp	8.031.666.469	8.457.274.165
Cộng	55.129.645.381	49.633.071.693

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng và ký quỹ	25.841.473	10.363.170
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.454.420	707.208
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh cuối năm	885.866	-
Cổ tức của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu khí Toàn Cầu	-	157.225.000
Cộng	33.181.759	168.295.378

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi vay	21.582.979.661	21.182.686.626
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	1.200.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	120.657.534	85.883
Chi phí khác	-	5.512.057
Cộng	22.903.637.195	21.188.284.566

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	3.290.838.810	1.970.075.628
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	135.000	1.121.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.552.061.154	2.510.268.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.065.201.460	1.679.251.794
Chi phí bằng tiền khác	326.942.614	183.718.443
Cộng	8.235.179.038	6.344.435.422

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.930.073.351	5.842.278.326
Chi phí đồ dùng văn phòng	125.176.961	192.472.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.881.376.775	1.855.282.486
Thuế, phí và lệ phí	92.772.807	79.346.657
Chi phí dự phòng	74.435.521	(1.330.625.357)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.163.065.549	2.254.408.190
Chi phí bằng tiền khác	827.907.396	411.702.858
Cộng	13.094.808.360	9.304.865.828

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Cán trừ tiền cọc	444.545.838	-
Phí bảo vệ môi trường	1.060.244.127	-
Xử lý công nợ	22.533.200	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	18.181.818	-
Thu từ kiểm tra đồng hồ	7.922.879	-
Thu tiền bồi thường bảo hiểm lô ống Gang	-	100.841.400
Thu nhập khác	5.977.415	7.302.745
Cộng	1.559.405.277	108.144.145

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt nộp thuế, vi phạm hành chính	3.915.635.620	3.023.514.121
Bồi thường tử kệ bếp, kệ giày, chậm tiến độ	174.164.386	138.044.379
Giảm thuế GTGT được khấu trừ theo QĐ 5286/QĐ-CT (22/08/2018)	46.593.027	-
Phí thi hành án dân sự	11.272.460	-
Chi phí khác	102.031.703	22.086.928
Cộng	4.249.697.196	3.183.645.428

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.095.698.272	4.887.221.799
Các điều chỉnh tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ	4.640.705.076	3.023.514.121
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức được chia	-	(157.225.000)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh BĐS đã tạm nộp thuế, chưa quyết toán	(1.145.762.273)	(5.995.537.971)
Thu nhập chịu thuế	7.590.641.075	1.757.972.949
Chuyển lỗ các năm trước	(2.290.732.264)	(1.757.972.949)
Thu nhập tính thuế	5.299.908.811	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.059.981.762	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.035.716.510	4.887.221.799
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.035.716.510	4.887.221.799
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	7.674.247	6.018.601
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	396	812

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.949.907.117
Chi phí nhân công	15.627.100.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.187.190.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.587.475.495
Chi phí bằng tiền khác	40.990.626.768
Cộng	96.342.300.397

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

2. Thông tin về giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan

2.1 Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ
Ông Trịnh Đình Thái	Cổ đông
Ông Triệu Hán Huy	Cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Ông Đinh Quang Khuyến	Cổ đông
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty CP Quản lý Bất động sản Phúc Thịnh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cam Lâm	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Thịnh	Công ty con

2.2 Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương và các khoản thưởng	1.208.899.500	1.299.375.250

2.3 Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Ông Trịnh Đình Thái	Doanh thu xây dựng công trình	4.380.179.238
	Thu tiền thi công công trình	806.058.955
	Mượn tiền	6.200.000.000
	Trả tiền mượn	6.264.776.350
Ông Triệu Hán Huy	Mua đất	15.972.000.000
	Thanh toán tiền mua đất	15.972.000.000
	Trả tiền bán căn hộ	831.408.000
	Trả tiền mượn	1.400.000.000
Ông Đinh Quang Khuyến	Mượn tiền	85.000.000
	Trả tiền mượn	23.873.372.656
	Vay tiền	1.640.000.000
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thái Bình Dương	Mua hàng	900.271.000
	Trả tiền thi công	194.669.001
	Cho mượn tiền	1.870.000
Công ty CP Quản lý Bất động sản Phúc Thịnh	Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.175.481.036
	Phí dịch vụ	3.905.426.482
	Thanh toán phí dịch vụ	4.005.820.710
Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cam Lâm	Mua hàng	2.007.202.000
	Trả tiền hàng	374.000.000

2.4 Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>
Trịnh Đình Thái	Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.012.138.208
	Phải trả dài hạn khác	700.000.000
Triệu Hán Huy	Phải trả dài hạn khác	1.866.494.545
	Phải thu ngắn hạn khác	39.703.773

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

<u>Bên liên quan</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>
Đình Quang Khuyển	Phải thu ngắn hạn khác	276.397.844
	Phải trả dài hạn khác	126.272.796
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thái Bình Dương	Phải trả người bán ngắn hạn	900.271.000
	Phải trả ngắn hạn khác	1.900.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	196.539.001
Công ty CP Quản lý Bất động sản Phúc Thịnh	Phải thu ngắn hạn khác	67.081.181
Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cam Lâm	Trả trước người bán ngắn hạn	926.798.000
	Phải trả ngắn hạn khác	2.095.086.773
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Thịnh	Phải trả dài hạn khác	3.350.000.000
	Phải trả người bán ngắn hạn	403.041.984

3. Các khoản nợ tiềm tàng

Ngày 25/09/2017, Công ty đã gửi Công văn số 38/2017-TCKT cho Cục thuế TP HCM đề nghị được đối chiếu lại phần phát sinh số thuế chậm nộp do nghi ngờ số liệu của cơ quan thuế thông báo chưa chính xác, đồng thời xin gia hạn chậm nộp đối với số thuế nêu trên, Công ty cam kết nộp 500.000.000 đồng/tháng trong thời gian chờ được đối chiếu số liệu. Căn cứ theo Biên bản làm việc Cục thuế TP HCM ngày 03/10/2017 về việc chấp hành nghĩa vụ đối với NSNN, số tiền thuế chậm nộp của Công ty tại ngày nêu trên là 11.895.713.162 đồng, số tiền thuế chậm nộp của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 6.400.000.000 đồng. Báo cáo tài chính riêng vẫn chưa ghi nhận đối với số tiền thuế chậm nộp tính đến ngày 31/12/2018 Công ty còn phải nộp nêu trên.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty.

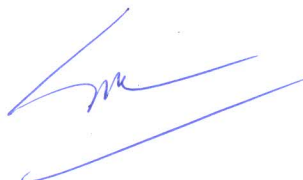
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2019

Người lập biểu



TRƯƠNG HOÀNG LONG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ HỒNG SƠN

Tổng Giám đốc



TRỊNH ĐÌNH THÁI

*** VĂN PHÒNG TP.HCM:**

386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-8) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn

*** VĂN PHÒNG CN TP.HCM:**

292/33/33 Bình Lợi, Phường 13, Q.Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3553 3730 - 3553 3731 * Fax: (84-8) 3553 3732 * Email: svc-cn-hcm@vnn.vn

*** VĂN PHÒNG CN CẦN THƠ:**

Lô 66, Đường số 11, Khu dân cư Công ty CP xây dựng TP.Cần Thơ, P.Hưng Thạnh, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ
Tel: (0710) 3765 999 * Fax: (0710) 3765 766 * Email: svc-ct@vnn.vn

*** OFFICE HCM CITY:**

386/51 Le Van Sy Str., Ward 14, District 3, Ho Chi Minh City
Tel: (84-8) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-8) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn

*** BRANCH OFFICE HCM CITY:**

292/33/33 Binh Loi Str., Ward 13, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel: (84-8) 3553 3730 - 3553 3731 * Fax: (84-8) 3553 3732 * Email: svc-cn-hcm@vnn.vn

*** BRANCH OFFICE CAN THO CITY:**

Plot 66, 11th Str., Can Tho Construction Co.,Ltd Residential, Hung Thanh Ward, Cai Rang Dist., Cantho City
Tel: (0710) 3765 999 * Fax: (0710) 3765 766 * Email: svc-ct@vnn.vn

SVC SVC SVC SVC SVC SVC
SVC SVC SVC SVC SVC SVC